

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TRI THỨC TRẺ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TRI THỨC TRẺ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: YOUNG KNOWLEDGE DEVELOPMENT EDUCATIONAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108953872

**3. Ngày thành lập:** 21/10/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Hoàng Long, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn du học<br>- Tư vấn giáo dục, Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục, Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục, Dịch vụ kiểm tra giáo dục, Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên                                                                                                                                                                        | 8560(Chính) |
| 2.  | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính | 8559        |
| 3.  | Đại lý du lịch<br>Chi tiết: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7911        |
| 4.  | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7912        |
| 5.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7990        |
| 6.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5510        |
| 7.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: - Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh)<br>- Cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh<br>- Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác                                                                                                                                                                    | 5610        |

|     |                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Sàn giao dịch bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản | 6820 |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay                                                                                                             | 5229 |
| 10. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ tổ chức họp báo)<br>Chi tiết: Tổ chức sự kiện, hội nghị, hội thảo                                                                                                  | 8230 |
| 11. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm                                         | 7810 |
| 12. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                           | 7820 |
| 13. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước<br>Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài                                                         | 7830 |
| 14. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                  | 4931 |
| 15. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng khách bằng ô tô theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô             | 4932 |
| 16. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                 | 4933 |
| 17. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: cho thuê ô tô                                                                                                                                                                    | 7710 |
| 18. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                    | 4101 |
| 19. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                              | 4102 |
| 20. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                        | 4211 |
| 21. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                         | 4212 |
| 22. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                             | 4221 |
| 23. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                  | 4222 |
| 24. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                   | 4223 |
| 25. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                    | 4229 |
| 26. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                             | 4291 |
| 27. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                      | 4292 |
| 28. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                | 4293 |
| 29. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                           | 4299 |

|     |                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Phá dỡ                                                                                                                                                        | 4311 |
| 31. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                             | 4312 |
| 32. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                         | 4321 |
| 33. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                         | 4322 |
| 34. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                | 4329 |
| 35. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                       | 4663 |
| 36. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>( trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                         | 4662 |
| 37. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                            | 4649 |
| 38. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>( trừ loại Nhà nước cấm)<br>Chi tiết: Bán buôn hoa và cây                           | 4620 |
| 39. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |
| 40. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                         | 8130 |
| 41. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa<br>Chi tiết: Trồng hoa hàng năm                                                                                          | 0118 |
| 42. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa ( trừ đấu giá)                                                                            | 4610 |
| 43. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                     | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN TÀI  | Cụm 3, Xã Phương Độ, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông         | 75.000     | 750.000.000           | 15,000    | 001086010695                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 75.000     | 750.000.000           | 15,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | ĐINH CÔNG THUẬN | Thôn 6, Xã Ba Trại, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                          | Cổ phần phổ thông         | 225.000    | 2.250.000.000         | 45,000    | 001081026469                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 225.000    | 2.250.000.000         | 45,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                      |                                                                                                 |                           |        |             |        |              |
|---|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN THỊ HƯƠNG LAN | CH16, tòa nhà CTM, số 299 Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 50.000 | 500.000.000 | 10,000 | 001179017222 |
|   |                      |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                                 | Tổng số                   | 50.000 | 500.000.000 | 10,000 |              |
| 4 | HOÀNG THỊ NHUNG      | Thôn Bát Đàm, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                              | Cổ phần phổ thông         | 75.000 | 750.000.000 | 15,000 | 001183006282 |
|   |                      |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                                 | Tổng số                   | 75.000 | 750.000.000 | 15,000 |              |
| 5 | NGUYỄN THANH HẢI     | Thôn Yên Sơn, Xã Ba Vì, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                 | Cổ phần phổ thông         | 75.000 | 750.000.000 | 15,000 | 111374028    |
|   |                      |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                                 | Tổng số                   | 75.000 | 750.000.000 | 15,000 |              |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐINH CÔNG THUẬN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 23/05/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001081026469

Ngày cấp: 08/01/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 6, Xã Ba Trại, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn 6, Xã Ba Trại, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội